

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,177.4	761	15,355,000
Được chi trong ngày					15,355,000
Đã chi trong ngày					15,355,000
1. Dịch vụ					1,541,400
1	Dịch vụ thu		0	394	0
2	Dịch vụ thu		4,200	367	1,541,400
3			0	367	0
2. Kho					2,581,000
 Ăn chính					2,581,000
1	Gạo tẻ	Kg	24,000	32	768,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					11,232,600
 Ăn sáng					3,963,600
1	Hẹ lá	Kg	40,000	1	40,000
2	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
3	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
4	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	9	1,170,000
5	Trứng cút	Quả	0,700	1,102	771,400
6	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
7	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
8	Mỡ lợn sống	Kg	80,000	2	160,000
9	Muối iốt	Gói	4,000	1.55	6,200
10	Đường phèn	Kg	35,000	1.1	38,500
11	Ngô rí	Kg	60,000	1	60,000
12	Xương Heo	Kg	120,000	4	480,000
13	Hũ tiêu khô	Kg	45,000	14	630,000
14	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
15	Củ cái	Kg	20,000	5	100,000
16	Cà rốt	Kg	25,000	5	125,000
 Ăn chính					7,269,000
1	Khoai sọ	Kg	35,000	3	105,000
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.3	104,000
3	Rau dền	Chai	9,000	17.1	153,900
4	Tỏi	Kg	150,000	1.7	255,000
5	Chuối cau	Kg	15,000	38	570,000
6	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.4	70,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	13	1,690,000
8	Tôm biển	Kg	180,000	18	3,240,000
9	Đường cát	Gói	30,000	1.4	42,000
10	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.4	35,000
11	Muối iốt	Kg	4,000	1.78	7,100
12	Ngô rí	Kg	60,000	1.4	84,000
13	Cánh gà	Kg	130,000	4	520,000
14	Hành lá	Kg	50,000	1.3	65,000
15	Me Khô	Kg	20,000	2.5	50,000
16	Dầu cá Raneekids	Kg	68,000	1	68,000

17	Đậu đen xanh lòng HC Hà Giang	Kg	70,000	3	210,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					23,498,152
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					99,456,448
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					6,771
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					136,655,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					136,655,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Phạm Thị Nga



Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Hué